

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 23/9/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Xuân Linh Byă- Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm
công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09
tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ - ST ngày
21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2020/QĐ-PT ngày
14/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐ - HPT ngày 07/9/2020 giữa
các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Buôn 1, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn
N thuộc Văn phòng Luật sư B – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1977 và bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1981.
Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

2. Ông Trịnh Nguyên V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Minh V1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 5, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

4. Nguyễn Đăng T2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Buôn K, xã R, TP. B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

6. Bà Trần Thị P, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Buôn W, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

7. Vũ Thị S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Sỹ T3 và bà Nguyễn Thị P1.

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

9. Ông Lê Thanh T4, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn 10, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

10. Chị Nguyễn Thị Minh L1, sinh năm 1999; Nguyễn Thị Minh Y, sinh năm 2003; Nguyễn Thị Hà V1, sinh năm 2009. (là các con của ông Đ và bà N)

Địa chỉ: Thôn 2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2019, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày có nội dung:

Bà T và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau vào ngày 09 tháng 10 năm 2015, có đăng ký tại UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Sau một thời gian chung sống vợ chồng giữa hai người phát sinh mâu thuẫn và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 90/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình giải quyết ly hôn về tài sản và nợ chung không ai yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, sau khi ly hôn giữa bà T với ông Đ không thỏa thuận được. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và nợ chung với ông Đ trong thời kỳ hôn nhân. Bà T xác định quá trình chung sống, bà với ông Đ tạo lập được tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà xây cấp IV và các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che và tường rào bao quanh.

- Diện tích đất 160m² (4m x 40m) do bà T và ông Đ nhận sang nhượng lại của ông Hoàng Văn Đ1 và bà Hoàng Thị T1 vào năm 2017 với số tiền 60.000.000 (đã thanh toán được 20.000.000 đồng còn nợ lại 40.000.000 đồng);

- 1.300 trụ tiêu do bà T với ông Đ bỏ công sức cải tạo, chăm sóc và trồng mới sau khi kết hôn.

- Các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm có: 01 phản gỗ; 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, 01 ti vi, 01 tủ tường bằng gỗ, 02 tủ quần áo; 01 dàn karaoke; 01 máy lọc nước; 01 giường ngủ bằng gỗ, 02 đệm ngủ; dàn năng lượng mặt trời cùng bồn nước và hệ thống chân bồn.

Tất cả các tài sản này đều tọa lạc trên thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Krông Ana (nay là huyện Cư Kuin), tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 08/6/2001 và ngày 27/01/2003. Đối với diện tích đất 160m² thì bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật vì hiện nay bà T không có đất để ở và sẽ thanh toán lại cho ông Đ phần giá trị bằng tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất. Còn lại các tài sản khác bà T yêu cầu được chia bằng tiền tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị của các tài sản.

Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Đ, bà T xác định gồm có:

- Nợ ông Hoàng Văn Đ1 và bà Hoàng Thị T1 40.000.000 đồng tiền mua lại diện tích đất 160m² của ông Đông bà T1 vào năm 2017.

- Nợ ông Nguyễn Minh V1 40.000.000 đồng vay vào năm 2018. Số tiền này bà T vay 20.000.000 đồng, ông Đ vay 20.000.000 đồng để dùng vào việc sinh hoạt gia đình. Bà T đã trả hết cho ông V1 vào ngày 20 tháng 01 năm 2019 nay yêu cầu ông Đ trả lại cho bà T 20.000.000 đồng.

- Nợ bà Phạm Thị L 10.000.000 đồng tiền gốc vay vào tháng 5 năm 2018 và lãi phát sinh. Đây là số tiền bà T vay để nộp tiền học cho con của riêng của ông Đ. Ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết số nợ trên cho bà L gồm 10.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi nên bà T yêu cầu ông Đ trả lại cho T 7.000.000 đồng.

- Nợ ông Trịnh Nguyên V 16.000.000 đồng tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc Tiêu từ 2015 đến 2017.

- Nợ ông Nguyễn Đăng T2 12.000.000 đồng tiền mua trụ tiêu năm 2017.

Ngoài ra, vào năm 2014 ông Đ vay Ngân hàng Z 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu*), năm 2015 bà T kết hôn với ông Đ, đến năm 2016 bà T đã đưa cho ông Đ 250.000.000 đồng để ông Đ trả nợ cho Ngân hàng nên ông Đ phải trả lại cho bà T số tiền này. Tuy nhiên, sau đó vào ngày 20/4/2016 bà T, ông Đ thế chấp quyền sử dụng đất của ông Đ vay 600.000.000 đồng của Ngân hàng Z. Đến năm 2017 bà T thế chấp quyền sử dụng đất của mình vay thêm 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T và ông Đ vay của ngân hàng J là 01 tỷ đồng. Đến nay bà T đã trả 400.000.000 đồng, ông Đ nhờ ông T4 trả 600.000.000 đồng cho ngân hàng nên bà T đồng ý trả lại cho ông Đ 100.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 250.000.000

đồng mà bà T đã đưa cho ông Đ để trả nợ cho ngân hàng Z nên bà T yêu cầu ông Đ phải trả lại cho bà 150.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết tranh chấp và tại phiên tòa bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia các vật dụng sinh hoạt gồm: Một bộ bàn ghế ăn, một tivi Sam Sung, một dàn Karaoke và một tủ tường. Đồng thời chấp nhận trả cho ông Đ số tiền 100.000.000 đồng mà ông Đ đã nhờ ông T4 trả nợ thay vào ngân hàng J.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ thống nhất với bà T về việc thời gian hai người kết hôn có đăng ký và ly hôn như bà T trình bày. Đối với yêu cầu chia tài sản chung thì ông Đ chỉ đồng ý chia đôi các tài sản chung gồm: 01 phần gỗ; 01 chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời; 01 tủ quần áo; 01 giường ngủ; 02 đệm ngủ; 01 máy lọc nước. Tất cả các tài sản này hiện nay đều do ông Đ đang quản lý và ông Đ yêu cầu được chia bằng tiền theo kết quả định giá. Còn các tài sản khác mà bà T yêu cầu phân chia, ông Đ xác định như sau:

- Đối với căn nhà xây cấp IV và các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che và tường rào thì ông Đ không đồng ý vì đó là tài sản của ông với vợ trước là bà Trần Thị N (đã chết năm 2013) xây dựng từ năm 2006. Đến năm 2017 sau khi kết hôn với bà T thì ông Đ với bà T cùng bỏ vốn ra để nâng cấp thay lại mái tôn, sơn lại tường và lát gạch nền, sửa lại hàng rào và làm thêm hệ thống mái che phía trước nên ông Đ đồng ý chia phần công sức đóng góp của bà T đối với các tài sản này.

- Đối với diện tích 160m² đất liền kề với căn nhà xây cấp IV nằm trong thửa đất số 8177a, tờ bản đồ số 45 là không có vì vào năm 2004 ông Đ và vợ cũ của mình là Trần Thị N có thuê ông Hoàng Văn Đ1 làm vườn trong thời hạn ba năm và có hứa cho ông Đ1 3m chiều ngang đất vườn, nhưng sau đó bà N chết ông Đ1 không lấy đất nữa mà quy thành tiền là 60.000.000 đồng. Vào năm 2017 ông Đ trả được cho ông Đ1 20.000.000 đồng và còn nợ lại 40.000.000 đồng nên ông Đ không đồng ý chia.

- Đối với 1.300 trụ tiêu bà T yêu cầu chia là không có mà chỉ có 500 trụ tiêu là của ông Đ và vợ cũ trồng từ năm 2011 nên ông Đ không đồng ý chia.

- Đối với các tài sản gồm 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh; 01 ti vi và 01 dàn karaoke là tài sản riêng của ông Đ mua trước khi kết hôn với bà T; còn 01 tủ tường là không có trên thực tế, 01 tủ quần áo mua năm 2018 nhưng chưa trả tiền.

Về nợ chung: Ông Đ thống nhất với bà T về các khoản nợ của ông Trịnh Nguyên V 16.000.000 đồng và ông Nguyễn Đăng T2 12.000.000 đồng. Còn đối với các khoản nợ khác ông Đ có ý kiến như sau:

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng của ông Hoàng Văn Đ1 và Hoàng Thị T1 là tiền nợ riêng của ông Đ nên sẽ có trách nhiệm trả cho ông Đ1 và bà T1 số tiền này không liên quan đến bà T.

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng của ông Nguyễn Minh V ông Đ chỉ vay 20.000.000 đồng, còn bà T vay lúc nào ông Đ không biết, bà T đã trả cho ông V 20.000.000 đồng của ông Đ thì ông Đ đồng ý trả lại cho bà T 10.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng và lãi phát sinh của bà Phạm Thị L. Số tiền này bà T vay lúc nào ông Đ không biết nên không đồng ý.

Ngoài ra, ông Đ xác định ông với bà T còn nợ của những người sau:

- Nợ bà Trần Thị P 9.980.000 đồng và tiền lãi, đây là số tiền ông Đ với bà T mua phân bón của bà P vào ngày 06 tháng 5 năm 2018.

- Nợ bà Vũ Thị S 10.000.000 đồng, đây là số tiền này ông Đ đi vay để trả tiền lãi cho ngân hàng J, vay ngày 04/10/2018.

- Nợ Ông Nguyễn Sỹ T3 và bà Nguyễn Thị P1 10.000.000 đồng số tiền này ông Đ đi vay để trả tiền lãi cho ngân hàng J, vay ngày 10/11/2018.

- Nợ ông Lê Thanh T4 600.000.000 đồng, đây là số tiền ông Đ nhờ ông T4 trả nợ thay cho ông Đ và bà T vào ngân hàng J vào ngày 20/12/2018. Nguồn gốc số tiền này là do ông và bà T vay của ngân hàng J 01 tỷ đồng, sau đó bà T đã trả 400.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng ông Đ nhờ ông T4 trả thay cho J nên ông Đ yêu cầu bà T trả lại cho ông Đ 100.000.000 đồng và ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho ông T4.

- Đối với số tiền 500.000.000 đồng vay của ngân hàng Z vào năm 2014 là do ông Đ vay, một phần để đầu tư chăm sóc cây tiêu, phần còn lại ông Đ cho em gái của mình mượn. Sau đó ông Đ thu hoạch tiêu bán và tự trả hết nợ cho Z vào năm 2015 rồi tiếp tục vay lại, đến năm 2016 ông Đ thu hoạch và bán tiêu lấy tiền trả hết nợ cho Z, không liên quan đến bà T nên ông Đ không đồng ý việc bà T yêu cầu ông trả 250.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quá trình tham gia tố tụng:

- Ông Hoàng Văn Đ trình bày: Vào ngày 03/02/2004 ông Đ1 có ký hợp đồng làm vườn với vợ chồng ông Đ bà N. Theo hợp đồng thì ông Đ1 làm công chăm sóc vườn cho vợ chồng ông Đ với thời gian là 03 năm thì sẽ được ông Đ bà N cắt cho ông 03 mét đất mặt đường, nhưng sau đó bà N chết nên ông Đ1 không lấy đất nữa mà ông Đ sẽ trả tiền công làm vườn cho ông Đ1 là 60.000.000 đồng. Vào tháng 02 năm 2017 ông Đ đã trả cho ông Đ1 20.000.000 đồng và còn nợ lại

40.000.000 đồng. Ông Đ1 xác nhận số nợ này là nợ riêng của ông Đ không liên quan đến bà T nên ông không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này mà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác nếu ông Đ không trả nợ cho ông. Từ trước cho đến nay ông Đ1 và vợ của mình là bà Hoàng Thị T1 không chuyển nhượng diện tích đất 160m² cho bà T và ông Đ theo như lời khai của bà T. Do bận công việc nên ông Đ1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- *Bà Hoàng Thị T1 trình bày:* Bà là vợ của ông Đ1, vào ngày 18/01/2019 khi ông Đ1 đi về Bắc thì bà T có nhờ bà ký xác nhận giấy chuyển nhượng diện tích 160m² đất tại thôn 13, xã Ea Ning, huyện Cư Kuin. Vì lúc đó bà T hứa sẽ trả hết nợ cho ông Đ sau khi chia tài sản với ông Đ nên bà mới ký giấy xác nhận cho bà T, chứ thực tế không có việc bà cùng với ông Đ chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông Đ và bà T như bà T đã khai. Đối với số tiền 40.000.000 đồng là số tiền ông Đ nợ tiền công chăm sóc vườn của ông Đ1 trước khi ông Đ1 kết hôn với bà nên bà không liên quan gì đến số tiền này. Bà T1 ủy quyền cho ông Đ1 tham gia tố tụng để giải quyết vụ án.

- *Ông Nguyễn Minh V trình bày:* Vào ngày 05/02/2018 ông Đ vay của ông số tiền 20.000.000 đồng, tiếp đến ngày 06/5/2018 bà T vay tiếp của ông số tiền 20.000.000 đồng. Do ông Đ không trả nợ nên ông đã liên lạc với bà T, ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết cho ông 40.000.000 đồng. Nay bà T và ông Đ không còn nợ nên ông không có yêu cầu gì. Vì bận công việc nên ông V từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- *Ông Trịnh Nguyên V trình bày:* Từ năm 2015 đến năm 2017 vợ chồng ông Đ bà T có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc tiêu của đại lý Trịnh Nguyên V1 với tổng số tiền là 44.959.000 đồng, ông Đ và bà T đã thanh toán được một phần tiền, hiện còn nợ lại số tiền là 16.000.000 đồng nên ông yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả số nợ trên. Vì bận công việc nên ông từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- *Ông Nguyễn Đăng T2 trình bày:* Vào ngày 13/6/2017 ông T2 có bán cho ông Đ và bà T 100 trụ bê tông để làm trụ tiêu với giá 22.000.000 đồng. Bà T đứng tên làm hợp đồng và thỏa thuận sau 15 ngày sẽ thanh toán đủ số tiền, nhưng do giá Tiêu liên tục giảm nên đến ngày 20/12/2017 ông Đ và bà T đã thanh toán được 10.000.000 đồng và còn nợ lại 12.000.000 đồng cho đến nay vẫn chưa trả. Vì vậy, ông yêu cầu ông Đ, bà T phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền nêu trên và không yêu cầu tính lãi suất. Số trụ tiêu mà ông Đ và bà T mua của ông được dựng tại vườn nhà ông Đ bà T tại thôn 2, xã E, huyện C. Vì bận công việc nên ông T2 từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp

luật.

- Bà Phạm Thị L trình bày: Ngày 15/6/2018 có cho bà T2 vay 10.000.000 đồng, khi vay bà T có nói với bà để lo cho con của ông Đ đi học và chỉ có một mình bà T ký giấy vay tiền, bà và bà T có thỏa thuận tính lãi suất bằng miệng chứ không ghi vào giấy vay. Đến ngày 20/01/2019 bà T đã trả hết cho bà 10.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi nên bà không có yêu cầu gì. Do bận công việc nên bà từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị P trình bày: Vào ngày 06/5/2018 vợ chồng ông Đ và bà T có mua phân bón của bà với số tiền là 9.980.000 đồng, khi mua có mặt ông Đ và bà T nhưng chỉ có một mình ông Đ ký tên vào hóa đơn nhận hàng. Đến nay ông Đ và bà T vẫn chưa thanh toán số nợ trên. Vì vậy, bà yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ trên và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Do bận buôn bán nên bà từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Sỹ T3 và bà Nguyễn Thị P1 trình bày: Vào ngày 10/11/2018 vợ chồng ông, bà có cho ông Đ vay 10.000.000 đồng, khi vay ông Đ hẹn thu tiêu sẽ trả, tiền lãi hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng. Đến nay ông Đ đã trả hết số nợ trên nên ông bà không có yêu cầu gì. Vì hoàn cảnh gia đình neo đơn nên ông, bà từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bà Vũ Thị S trình bày: Vào ngày 04/10/2018 bà có cho ông Đ vay số tiền là 10.000.000 đồng, khi vay ông Đ nói với bà là để trả lãi ngân hàng. Ông Đ hẹn khi nào thu tiêu sẽ trả cho bà số tiền nêu trên, lãi suất hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng và ông Đ không có thế chấp tài sản gì. Nay ông Đ và bà T chia tài sản với nhau thì bà yêu cầu ông Đ và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do hoàn cảnh gia đình neo đơn nên bà từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Thanh T4 trình bày: Vào ngày 20/12/2018 ông Đ có nhờ ông đứng ra trả thay cho ông Đ và bà T số tiền mà ông Đ và bà T vay của ngân hàng J 601.000.000 đồng (gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi phạt quá hạn). Ông Đ có giao cho ông 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Krông Ana (nay là huyện Cư Kuin) cấp quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001. Ông Đ và ông thỏa thuận nếu ông Đ không trả được cho ông số tiền mà ông đã trả nợ thay vào ngân hàng thì ông T4 sẽ lấy 1000m² đất của ông Đ (có kích thước rộng 20m x dài 50m) để trừ nợ và ông Đ có trách nhiệm tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông. Nếu ông Đ trả lại tiền thì phải trả 600.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi suất 3%/tháng trên số tiền

gốc cộng với 50.000.000 đồng tiền phạt hợp đồng và ông sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ. Việc thỏa thuận giữa hai bên có làm giấy sang nhượng đất viết tay và ký xác nhận với nhau. Vì vậy, ông T4 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho ông.

- *Chị Nguyễn Thị Minh L1, Nguyễn Thị Minh Y và Nguyễn Thị Hà V1 trình bày:* Chúng tôi là con đẻ của ông Đ và bà N. Sau khi mẹ tôi chết vào năm 2013 đến năm 2015 bố tôi là ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị T. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung với bố tôi. Chúng tôi không đồng ý với yêu cầu của bà T mà đồng ý với ý kiến của bố tôi là ông Nguyễn Văn Đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 217, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 105, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Áp dụng các Điều 29, 33, 35, 37, 38, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 13; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

1. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ tiếp tục được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gồm: Một căn nhà xây cấp IV, các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che, tường rào và 680 trụ Tiêu điều tọa lạc trên thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Krông Ana cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001; các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 phản gỗ; 01 chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời, 02 tủ quần áo, 01 giường ngủ, 02 đệm ngủ, 01 máy lọc nước; 01 tủ lạnh Shapp (đặc điểm và kích thước của các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản).

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T phần giá trị tài sản chung với số tiền tổng cộng **297.261.000 đồng**. (*Hai trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia diện tích đất 160m².

2. Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ chung với số tiền tổng cộng là **177.000.000 đồng** (*Một trăm bảy mươi bảy triệu đồng*)

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia nợ chung 40.000.000 đồng của ông Hoàng Văn Đ1.

- Ghi nhận ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đăng T2 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*), cho ông Trịnh Nguyên V1 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*).

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà T về chia các tài sản gồm: Một bộ bàn ghế ăn; 01 ti vi hiệu Sam Sung 32 in; 01 dàn karaoke và 01 tủ tường.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/6/2020, bị đơn Nguyễn Văn Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia 1/3 giá trị 580 trụ tiêu trồng năm 2011 và ½ căn nhà cấp 4. Không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng Đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung, Sau khi phân tích, nhận định, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát xét *các nội dung của đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ như sau*: - *Về tài sản chung*: Đối với căn nhà cấp 4, công trình phụ và 680 trụ, trong đó có 100 cây tiêu trụ bê tông trồng năm 2017 và 580 cây tiêu trụ sống trồng năm 2011 thì tại cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ và phù hợp với quy định pháp luật cần được chấp nhận – *Về nợ chung*: các khoản nợ chung đã xem xét đầy đủ. Tuy nhiên đối với khoản nợ mà ông Đ vay của Ngân hàng Z số tiền 500.000.000 đồng thì thấy: Án sơ thẩm cho rằng đây là nợ riêng của ông Đ vay trước thời kỳ hôn nhân, nhưng đến năm 2016 ông Đ mới trả và nguồn tiền trả là thu từ việc bán tiêu năm 2016, nên Tòa án buộc ông Đ phải trả lại cho bà T 250.000.000 đồng là chưa phù hợp. Bởi lẽ: Năm 2016 ông Đ trả số tiền cho Ngân hàng, việc trả tiền chỉ do ông Đ

thực hiện với Ngân hàng, bà T cũng không có chứng cứ chứng minh đã đưa tiền cho ông Đ trả tiền Ngân hàng và Tòa án cũng không làm rõ bà T đã đưa ông Đ bao nhiêu tiền mà buộc ông Đ phải trả lại cho bà T 250.000.000 đồng là không phù hợp. Do bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã đưa tiền cho ông Đ trả nợ Ngân hàng Z nên cần sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đ trả lại số tiền 250.000.000 đồng cho bà T. *Về yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản:* Ngày 11/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã lập biên bản định giá lại tài sản nội dung: “*Các đương sự thống nhất với biên bản định giá ngày 10/5/2019, không có ý kiến bổ sung gì thêm với biên bản định giá trên*”. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản định giá ngày 10/5/2019 để giải quyết vụ án là đúng quy định. Về án phí DSST: Tòa án nhận định bà T là người có hoàn cảnh hiện tại khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận nên giảm 50% tiền án phí là không đúng quy định. Tuy nhiên nội dung này nằm ngoài phạm vi kháng cáo của ông Đ nên cấp phúc thẩm không xem xét. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ - Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk theo hướng bác yêu cầu của bà T về việc buộc ông Đ trả số tiền 250.000.000 đồng./.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Về người tham gia tố tụng. Tại Bản án sơ thẩm không đưa Nguyễn Thị Minh L, Nguyễn Thị Minh Y và Nguyễn Thị Hà V1 là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, việc này Nguyễn Thị Minh L, Nguyễn Thị Minh Y và Nguyễn Thị Hà V đã có lời trình bày có trong hồ sơ và đồng ý với quan điểm của ông Nguyễn Văn Đ và không có ý kiến gì nên chỉ cần nhắc nhở để rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với một phần đơn khởi kiện yêu cầu chia 1/3 giá trị 580 trụ tiêu trồng năm 2011 và 1/2 căn nhà cấp 4. Không chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại cây trồng trên đất.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.2.1] Về tài sản chung:

- Đối với căn nhà cấp IV và các công trình phụ, quá trình giải quyết vụ án bà T và ông Đ đều thừa nhận trước khi kết hôn ông Đ có 02 căn nhà được xây dựng từ năm 2006 gồm 01 căn nhà 02 gian để làm kho và một căn nhà chính để ở. Sau khi kết hôn năm 2015 ông, bà có nâng cấp, sửa sang lại căn nhà chính như nâng cao tường và làm thêm cho nhà dài hơn đóng trần, thay mái, thay lại toàn bộ hệ thống cửa, lát gạch men nền nhà, nhà bếp, nhà vệ sinh. Riêng 02 gian làm kho không sửa sang gì thêm... năm 2017 làm mới toàn bộ hệ thống mái che và xây dựng hàng rào phía trước và cổng (*Khi định giá tài sản, giá trị của các thửa đất và căn nhà kho 02 gian được xây dựng từ năm 2006 là tài sản riêng của ông Đ với bà N không tiến hành định giá*). Quá trình giải quyết tại Tòa án chỉ tiến hành định giá tài sản được phát sinh từ tháng 10/2015) bà Tuyến cung cấp các hóa đơn mua nguyên vật liệu dùng cho việc xây dựng từ năm 2015, 2017. Riêng ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh những tài sản này là tài sản riêng của ông Đ vì vậy cần xác định giá trị căn nhà chính và các công trình phụ nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà T. Tuy nhiên, căn nhà mới này được xây dựng trên nền móng của căn nhà cũ. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 10/5/2019 của Hội đồng định giá xác định tổng giá trị của 01 căn nhà xây cấp IV và các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che và tường rào là 305.810.000 – 20.000.000 đồng (*phần giá trị móng nhà qua khảo sát giá thị trường tại thời điểm*), còn lại 285.810.000 đồng nên chia cho bà T được hưởng được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương là 142.905.000 đồng là có căn cứ.

- Đối với 680 trụ tiêu, trong đó 100 cây trồng năm 2017 và 580 cây trồng năm 2011 trên thửa đất số 8176 và 8177a, ông Đ đối kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm lấy 580 cây trồng năm 2011 là của ông Đ và vợ trước trồng chia cho bà T. Xét thấy tuy ông Đ và vợ trước của ông Đ là bà N đã trồng 580 cây tiêu và đã cho thu hoạch, đến năm 2015 ông Đ kết hôn với bà T trong thời gian này bà T đã cùng với ông Đ trồng thêm 100 cây tiêu và cùng ông Đ có công sức chăm sóc, cải tạo vườn cây, cụ thể mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chăm sóc toàn bộ cây trồng trên đất. Vì vậy, bà T phải được hưởng một phần giá trị của vườn cây là có cơ sở cần được chấp nhận. Giá trị vườn cây được Tòa án cấp sơ thẩm đã chia như sau:

- Đối với 100 cây tiêu trụ bê tông được ông Đ, bà T trồng vào năm 2017 được trồng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo kết quả định giá tài sản này có giá trị là 30.080.000 đồng nên chia cho ông Đ và bà T mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị mỗi người được hưởng là 15.040.000 đồng.

- Đối với 580 cây tiêu trụ sống trồng năm 2011 (có giá theo kết quả định giá là 363.534.000 đồng) là tài sản của ông Đ có trước thời kỳ hôn nhân với bà T nhưng sau khi kết hôn, bà T đã cùng ông Đ có công sức đầu tư, chăm sóc cũng như cải tạo vườn tiêu được phát triển bình thường và nâng cao giá trị của vườn tiêu nên cần chia cho bà T 1/3 giá trị của tài sản là: $(363.534.000 \text{ đồng} : 3 = 121.178.000 \text{ đồng})$, ông Đ 2/3 giá trị tài sản là 242.356.000 đồng là phù hợp. Còn giá trị đất và hai gian nhà cấp 4 xây dựng 2006 là tài sản của ông Đ và bà N nên không xem xét.

Đối với các vật dụng sinh hoạt gia đình thì Tòa án đã căn cứ kết quả định giá tài sản để chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là phù hợp. Tổng giá trị của các vật dụng sinh hoạt gia đình theo kết quả định giá là 36.275.000 đồng nên chia cho ông Đ và bà T mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng 18.138.000 đồng. Còn đối với các tài sản gồm 01 bộ bàn ghế ăn, 01 ti vi hiệu Sam Sung, 01 dàn karaoke và 01 tủ tường bà T rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, phần tài sản chung bà T được hưởng: 142.905.000 đồng + 15.040.000 đồng + 121.178.000 đồng + 18.138.000 đồng = **297.261.000 đồng**; Phần tài sản chung mà ông Đ được hưởng là: 162.905.000 đồng + 15.040.000 đồng + 242.356.000 đồng + 18.138.000 đồng = **438.439.000 đồng**.

[2.2.2] Về nợ chung: Vào năm 2014, ông Đ vay của Ngân hàng Z số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Bà T cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông Đ. Đến hạn nợ vào tháng 4/2016, bà đã đi vay tiền của người khác đưa cho ông Đ để trả nợ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) trả hết số tiền này ngân hàng Z và sau đó cùng ông Đ làm trả nợ khoản này. Do vậy, bà T yêu cầu ông Đ phải trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông Đ, ông đã bán tiêu niên vụ 2015 - 2016 để trả nợ Ngân hàng không liên quan đến bà T. Ông Đ không thừa nhận việc bà T đi vay tiền người khác để trả cho khoản nợ này.

Qua chứng cứ mà Ngân hàng Z (gọi tắt là Ngân hàng) cung cấp về quá trình cho vay và thu hồi nợ giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn Đ xác định: Việc vay vốn giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn Đ là khoản vay theo hạn mức, theo giấy nhận nợ và bảng kê của Ngân hàng cung cấp thì ông Đ ký hợp đồng vay vốn với ngân hàng Z từ tháng ngày 26/11/2014 số tiền 500.000.000 đồng tính đến tháng 10/2015 (ngày ông Đ và bà T kết hôn) ông Đ đã vay của Ngân hàng là 240.000.000 đồng (*tức là ông Đ có nợ của Ngân hàng trước thời kỳ hôn nhân là 240.000.000 đồng*). Do vậy xác định số tiền 240.000.000 đồng là khoản nợ riêng của ông Đ. Sau khi kết hôn ngày 22/10/2015 ông Đ tiếp tục vay Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng; ngày 02/11/2015 ông Đ tiếp tục vay Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng; ngày 18/11/2015 ông Đ tiếp tục vay Ngân hàng số tiền 60.000.000 đồng; Ngày

25/4/2016 các bên tắt toán hợp đồng. Tổng số tiền vay của ngân hàng sau thời kỳ hôn nhân là 260.000.000 đồng nên xác định đây là khoản vay chung trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 260.000.000 đồng: $2 = 130.000.000$ đồng. Vậy số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) vay tại ngân hàng Sacombank thì ông Đ phải trả là 240.000.000 đồng + 130.000.000đồng = 370.000.000 đồng, bà T phải trả 130.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 500.000.000 đồng là khoản vay riêng của ông Đ nên buộc ông Đ phải trả cho bà T là 250.000.000 đồng là chưa chính xác. Như vậy ông Đ chỉ phải trả cho bà T số là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Về đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại cây trồng trên đất: Ngày 11/8/2020 Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá lại tài sản các bên đương sự thống nhất với biên bản định giá ngày 10/5/2019 và biên bản định giá ngày 20/02/2020. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản định giá ngày 10/5/2019 để giải quyết vụ án là đúng quy định

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về phần tài sản chung, về định giá lại tài sản. Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo về nợ chung của ông Nguyễn Văn Đ.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu $(297.261.000đ \times 5\%) = 14.863.000đ$ tuy nhiên bà Nguyễn Thị T có hoàn cảnh khó khăn được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bà T cư trú nên được giảm 50% án phí nên bà T phải chịu là $14.863.000đ \times 50\% = 7.431.500$ đồng (Bảy triệu bốn trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.644.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0007332 ngày 15/02/2019 và biên lai số AA/2017/0014571 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị T được trả lại số 8.212.500 đồng (tám triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự về phần phân chia tài sản chung là $438.439.000đ \times 5\% = 21.922.000$ đồng (hai mươi một triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng). Về án phí dân sự về phần nợ chung mà ông Đ phải chịu là $47.000.000 \times 5\% = 2.350.000đ$. Vậy tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Nguyễn Văn Đ phải chịu là 24.272.000đ (Hai mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 6.100.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T nộp 2.100.000 đồng; ông Nguyễn Văn Đ nộp 4.000.000 đồng. Bà T và ông Đ mỗi người phải chịu 3.050.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đ 950.000 đồng.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thì thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Đ về phần nợ chung;

- Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[1.1] Về điều luật áp dụng:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 165, 217, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 105, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Áp dụng các Điều 29, 33, 35, 37, 38, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 13; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] **Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

[2.1]. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gồm: Một căn nhà xây cấp IV, các công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh, hệ thống mái che, tường rào và 680 trụ tiêu đều tọa lạc trên thửa đất số 8176, 8177a và thửa đất số 8177 tờ bản đồ số 45 được UBND huyện K1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 27/01/2003 và ngày 08/6/2001; các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 phản gỗ; 01 chân bồn, bồn nước và dàn năng lượng mặt trời, 02 tủ quần áo, 01 giường ngủ, 02 đệm ngủ, 01 máy lọc nước; 01 tủ lạnh Shapp (*đặc điểm và kích thước của các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản*).

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T phần giá trị tài sản chung với số tiền tổng cộng **297.261.000 đồng**. (*Hai trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia diện tích đất 160m².

[2.2]. Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ chung với số tiền tổng cộng là **47.000.000 đồng** (*Bốn mươi bảy triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 7.431.500 đồng (*Bảy triệu bốn trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.644.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0007332 ngày 15/02/2019 và biên lai số AA/2017/0014571 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị T được trả lại số 8.212.500 đồng (*Tám triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 24.272.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3.3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 3.050.000 đồng, bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.050.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đ số tiền 950.000 đồng.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Tuyết